

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

LƯU DINH (LIU YING)

KHẢO SÁT VỐN TỪ TRONG GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT
ĐANG SỬ DỤNG Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở
VÂN NAM, TRUNG QUỐC

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 62220240

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội - 2021

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học Xã
hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS Trần Trí Dồi
GS.TS Lê Xảo Bình

Phản biện:

Phản biện:

Phản biện:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm
luận án tiến sĩ họp tại
vào hồi giờ ngày tháng năm 2021

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Với tư cách là ngôn ngữ giao tiếp chính thức, tiếng Việt đóng vai trò vô cùng quan trọng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế - đối ngoại.

1.2. Trung Quốc và các quốc gia dọc tuyến “Vành đai - Con đường” đều đang hết sức nỗ lực đẩy mạnh giao lưu, trao đổi, hợp tác về mọi mặt, trong đó có lĩnh vực ngôn ngữ.

1.3. Từ nhiều năm qua, Việt Nam đã trở thành một đối tác quan trọng của Trung Quốc trong nhiều lĩnh vực. Tiếng Việt, theo đó đã, đang và sẽ là phương tiện hiệu quả để người Việt Nam mở rộng giao lưu, hợp tác với thế giới và tương tự, về phía Trung Quốc cũng vậy.

1.4. Tỉnh Vân Nam rất coi trọng quan hệ hợp tác với các quốc gia láng giềng, đặc biệt là với Việt Nam. Trước những yêu cầu và đòi hỏi của thực tế, chất lượng đào tạo trong hoạt động giảng dạy tiếng Việt ở Vân Nam đang đứng trước nhiều thử thách. Một trong số đó là việc đánh giá, xem xét lại và bổ sung, hoàn thiện các chương trình và giáo trình đào tạo tiếng Việt cho người Trung Quốc.

1.5. Tác giả luận án nhận thấy rằng những giáo trình tiếng Việt hiện nay cho thấy bên cạnh những ưu điểm thì còn tồn tại khá nhiều hạn chế, đặc biệt là về việc cung cấp vốn từ theo từng đơn vị bài học. Do đó, trong luận án, chúng tôi sẽ khảo sát việc cung cấp vốn từ trong một số giáo trình dạy tiếng Việt đang được áp dụng phổ biến cho người học ở tỉnh Vân Nam, với hy vọng có thể đưa ra được những ý kiến và đóng góp phục vụ cho việc hiệu chỉnh, bổ sung và hoàn thiện hệ thống vốn từ được cung cấp trong giáo trình, giúp cho cả những người làm nghề giảng dạy lẫn học tập chuyên ngành tiếng Việt ở Vân Nam.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu vốn từ ở phương Tây, Trung Quốc và Việt Nam

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu vốn từ ở phương Tây

Nhìn chung, các nghiên cứu liên quan đến ngôn ngữ thứ hai ở phương Tây thì đều tập trung vào giải quyết hai vấn đề lớn là các vấn đề liên quan đến độ rộng của từ như tần suất sử dụng, tỷ lệ trùng lặp, số lượng âm tiết của từ,... và thứ hai là liên quan đến vấn đề chiều sâu của từ, tức là nghiên

cứu các phương diện về ngữ nghĩa, ngữ dụng,... của từ, hoặc cũng có những nghiên cứu kết hợp cả độ rộng và chiều sâu. Các đại diện tiêu biểu có thể kể đến như Krashen (1967; 1981; 1982; 1988,...); Rod Ellis (1985; 1999; 2005,...); Nation (1990; 2001; 2017,...),...

Đáng chú ý là ngày càng có nhiều nghiên cứu kết hợp các kiến thức về vốn từ với việc vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ trong hoạt động học tập ngoại ngữ dưới sự trợ giúp đặc lực của các ứng dụng công nghệ. Đại diện cho những nghiên cứu kết hợp kiểu này có thể kể đến như Crossley (2011); Jack C. Richards (1976); N.Schmitt (2008),... Các nghiên cứu này đều tập trung vào thảo luận mối quan hệ giữa khả năng vốn từ với các kỹ năng cơ bản của hoạt động học tập ngoại ngữ như khả năng ngữ âm, trong đó kỹ năng đọc hiểu đặc biệt được nhấn mạnh.

Những kết quả nghiên cứu và đề xuất của các học giả phương Tây đã tạo tiền đề trong việc cung cấp những phương pháp tư duy, phương pháp luận và cách thức tiến hành, triển khai đề tài cho các nghiên cứu tương tự sau này, áp dụng cho mọi loại hình ngôn ngữ trên thế giới, trong đó có Trung Quốc và Việt Nam.

2.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu vốn từ ở Trung Quốc

Nhìn chung bên cạnh ngôn ngữ thứ nhất (tiếng Hán phổ thông) thì ở bình diện ngôn ngữ thứ hai, các nghiên cứu hầu hết vẫn chỉ tập trung vào các đề tài liên quan đến tiếng Anh, hoặc so sánh, đối chiếu, khảo sát, chuyển dịch một phương diện nhất định của cặp ngôn ngữ Anh - Hán, còn lại các nghiên cứu liên quan đến hệ thống từ vựng của tiếng Việt thì lại rất ít. Về tổng thể, các nghiên cứu về vốn từ trong hoạt động thụ đắc ngôn ngữ ở Trung Quốc trong những năm qua chủ yếu tập trung vào ba phương diện sau:

Thứ nhất là nghiên cứu về kiến thức từ vựng và các lý luận liên quan.

Thứ hai là các nghiên cứu về độ rộng, chiều sâu của vốn từ và mối quan hệ giữa chúng.

Thứ ba là các nghiên cứu về phương thức thụ đắc và hoạt động giảng dạy vốn từ.

2.3. Tổng quan tình hình nghiên cứu vốn từ ở Việt Nam

Tính đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có bất cứ đề tài hoặc nghiên cứu khoa học nào lấy đối tượng nghiên cứu là hệ thống vốn từ trong các giáo

trình tiếng Việt, áp dụng cho đối tượng người học là sinh viên Trung Quốc. Chúng tôi chỉ thống kê được một số ít trong đó có hướng nghiên cứu tương đồng với luận án, tuy nhiên cách thức triển khai và đối tượng áp dụng ở những nghiên cứu này lại khá chung chung, phạm vi tư liệu nghiên cứu cũng chưa hệ thống.

Có thể khái quát tình hình nghiên cứu về vốn từ ở Việt Nam, đặc biệt là từ góc độ học tập và thụ đắc ngôn ngữ thứ hai theo một số điểm chính sau:

Thứ nhất là các nghiên cứu về phương thức thụ đắc và hoạt động giảng dạy vốn từ tiếng Việt nói riêng và tiếng Việt nói chung tuy chưa nhiều nhưng đang ngày càng được chú trọng.

Nhận được nhiều quan tâm hơn cả vẫn là các nghiên cứu liên quan đến độ rộng và chiều sâu của vốn từ. Nhất là trong thời đại 4.0 như hiện nay, đã có nhiều đề tài thống kê, khảo sát áp dụng các phần mềm tin học tiên tiến và đã dần tiến tới việc xây dựng từ điển tần số hoặc xây dựng được bảng từ vựng thông dụng trong tiếng Việt như ở Trung Quốc hoặc các nước phương Tây đã làm. Tiêu biểu có thể kể đến như Đặng Thái Minh (1993; 1999); Nguyễn Đức Dân (2000); Bùi Duy Dương (2016); Đinh Điền - Hồ Vĩnh (2016); Đào Mục Đích - Bae Yang Soo (2016; 2017; 2018),...

3. Đối tượng và nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành khảo sát và nghiên cứu với đối tượng là hệ thống vốn từ (gồm 14273 từ ngữ) được thống kê từ ba bộ giáo trình tiếng Việt cấp cơ sở đang được nhiều trường lựa chọn nhất trong hơn 20 năm qua ở Vân Nam và cả Trung Quốc là:

- 1) *Giáo trình tiếng Việt* (4 tập) của Fu Cheng Jie - Li Guo, Nxb.Trường Đại học Bắc Kinh, năm 1989.
- 2) *Giáo trình cơ sở tiếng Việt* (4 tập) của Lu Shi Qing, Nxb.Trường Đại học Vân Nam, năm 2003.
- 3) *Giáo trình Tiếng Việt hiện đại* (4 tập) của Qin Sai Nan, Nxb.Giảng dạy và Nghiên cứu Ngoại ngữ, năm 2011.

Nguồn ngữ liệu của luận án được tổng hợp một cách toàn diện từ các mục sau trong giáo trình:

- Bảng từ mới của các bài khoá chính (như hội thoại; bài đọc,...);
- Bảng từ bổ sung (kèm theo các bài khoá chính).
- Đáng chú ý là do các bảng từ mới của Bộ 2 đều gồm cả từ lỗi và nhóm từ sản sinh, do đó chúng tôi cũng thống kê cả từ lỗi và từ sản sinh của bộ giáo trình này.

- Chúng tôi không khảo sát với số vốn từ được cung cấp ở các bài đọc thêm, đọc hiểu, luyện tập,... (sinh viên tự học, không nằm trong chương trình giảng dạy) do không phù hợp với mục đích khảo sát.

3.2. Nhiệm vụ và nội dung nghiên cứu

- 1) Khái quát tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến vốn từ;
- 2) Xây dựng khung lý luận cơ bản phục vụ cho việc khảo sát, thống kê và nhất là phục vụ cho việc phân tích, kiến nghị và đề xuất xây dựng giáo trình tiếng Việt cấp cơ sở;
- 3) Khảo sát hệ thống vốn từ cung cấp trong các giáo trình theo các phương diện cụ thể;
- 4) So sánh và chỉ ra được những ưu điểm trong các giáo trình cũng như những tồn tại, hạn chế cần khắc phục;
- 5) Đưa ra được những đề xuất, kiến nghị có giá trị cho việc hiệu chỉnh và cải tiến chất lượng của việc biên soạn giáo trình giảng dạy tiếng Việt hiện nay;
- 6) Đề xuất bảng từ ngữ thông dụng (4000 từ) cho trình độ cơ sở (sơ, trung cấp), được chọn lọc theo tần suất giảm dần từ kho ngữ liệu của luận án.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp miêu tả

Chúng tôi quan sát, miêu tả hệ thống vốn từ trong các giáo trình tiếng Việt ở các bình diện, cấp độ cơ bản nhất để nắm được các đặc trưng quan trọng của hệ thống vốn từ này như các đặc trưng về mặt cấu tạo (từ đơn, từ ghép hay từ láy), đặc trưng về mặt số lượng âm tiết, đặc trưng về từ loại,...

4.2. Các thủ pháp nghiên cứu bổ sung

4.2.1. Thủ pháp so sánh

Sau khi thống kê, phân loại và khảo sát tình hình sử dụng vốn từ cho từng bài trong một tập, cho từng tập trong một bộ, chúng tôi đã so sánh giữa các bộ với nhau. Các kết quả so sánh đã chứng minh cho các kết luận

mà luận án đưa ra sau khảo sát. Thủ pháp so sánh cũng được sử dụng để làm rõ hơn các hiện tượng ngôn ngữ trong tiếng Trung và tiếng Việt cũng như những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

4.2.2. Thủ pháp phân tích từ vựng và ngữ nghĩa

Các thủ pháp phân tích, đặc biệt là thủ pháp phân tích từ vựng được sử dụng trong việc phân tích cấu tạo của từ để có thể thống kê và phân loại được số lượng, tỷ lệ từ đơn, từ ghép, từ lấy dùng trong các giáo trình; hoặc dùng để phân tích số lượng âm tiết của từ, nhờ đó có thể phân loại được các từ một âm tiết hay hai âm tiết (ba âm tiết, bốn âm tiết trở lên,...).

Thủ pháp phân tích ngữ nghĩa để xử lý các vấn đề liên quan đến chiều sâu của vốn từ trong giáo trình, qua đó có thể đánh giá được tính liên kết và phù hợp của các chủ điểm với số lượng vốn từ được cung cấp kèm theo.

4.2.3. Thủ pháp thống kê

Thủ pháp thống kê được áp dụng triệt để trong toàn luận án, kết hợp với các phương pháp, thủ pháp khác. Dưới sự hỗ trợ của phần mềm Excel, các phần mềm hỗ trợ thống kê tần suất phổ biến như textfixer; aihanyu,... chúng tôi đã kiểm tra nhiều lần và lựa chọn bảng từ tần suất từ cao đến thấp của kho ngữ liệu với độ chính xác tối đa. Ngoài ra, thủ pháp thống kê cũng giúp chúng tôi khảo sát được tỷ lệ trùng lặp về mặt từ loại trong hệ thống vốn từ của từng bộ giáo trình, qua đó lập ra được bảng từ thông dụng dựa trên tần suất xuất hiện từ cao xuống thấp của từ ngữ trong kho ngữ liệu của luận án.

5. Cái mới của luận án

- 1) Giới thiệu khá đầy đủ và chi tiết tình hình nghiên cứu vốn từ dưới góc độ thụ đắc ngôn ngữ thứ hai ở cả phương Tây và Trung Quốc, Việt Nam.
- 2) Cung cấp phương pháp và định hướng cho những nghiên cứu tương tự khi phân chia hệ thống vốn từ được khảo sát theo hai tiêu chí cụ thể là độ rộng và chiều sâu của vốn từ.
- 3) Xây dựng được bảng từ thông dụng (đề xuất 4000 từ) phù hợp với trình độ sơ, trung cấp cho sinh viên Trung Quốc học tiếng Việt.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận án bao gồm ba chương chính sau:

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CÓ LIÊN QUAN

1.1. Khái niệm về vốn từ và cách thức phân loại vốn từ tiếng Việt

1.1.1. Khái niệm về vốn từ

Trong nghiên cứu của mình, chúng tôi sử dụng các thuật ngữ *từ vựng* hoặc *vốn từ*; *từ - từ ngữ - ngữ* là tương đương nhau.

1.1.2. Cách thức phân loại vốn từ tiếng Việt

Theo các góc độ và mục đích nghiên cứu khác nhau mà người ta có thể phân chia hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ thành nhiều lớp từ khác nhau như:

- Dựa theo góc độ nguồn gốc của từ, có thể phân chia từ vựng tiếng Việt thành hai loại lớn là *từ thuần Việt* và *từ ngoại lai*. [Nguyễn Văn Khang, 2007, tr.54 - 58].

Chúng tôi áp dụng quan điểm phân chia của Nguyễn Văn Khang và chủ yếu khảo sát vốn từ tiếng Việt trong các giáo trình theo ba loại: *Từ Hán - Việt*; *từ thuần Việt* và *nguồn khác*.

- Dựa theo góc độ ngữ pháp, có thể chia vốn từ tiếng Việt thành 3 loại lớn là *Thực từ*; *Hư từ* và *Tình thái từ* [Đình Văn Đức, 1986, tr.53].
- Theo góc độ phạm vi hoạt động xã hội, tức là phạm vi sử dụng, có thể phân chia thành *Vốn từ toàn dân*; *Vốn từ địa phương*; *Vốn từ chuyên môn* và *Vốn từ nghề nghiệp* [Hữu Đạt, Trần Trí Dỗi, Đào Thanh Lan, 1998, tr.62].
- Theo tính hữu dụng của từ, có thể phân chia vốn từ tiếng Việt theo tiêu chí *vốn từ lõi* hoặc *vốn từ sản sinh*. [Nguyễn Chí Hoà, 2010, tr.115]

1.2. Về vấn đề “từ” trong tiếng Việt

1.2.1. Khái niệm về từ trong tiếng Việt

Chúng tôi chấp nhận cách định nghĩa của Đỗ Hữu Châu về từ đó là: *“Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu”* [Đỗ Hữu Châu, 2007].

1.2.2. Những đặc điểm cơ bản của từ tiếng Việt

- Trong tiếng Việt, từ không bao giờ biến đổi hình thái;
- Từ là đơn vị có đường ranh giới trùng với hình vị và âm tiết;

Chúng tôi tạm chấp nhận quan điểm coi âm tiết tiếng Việt vừa là hình vị, vừa là từ, đại diện có thể kể đến như Trần Trí Dõi - Hữu Đạt - Đào Thanh Lan (1998); Đỗ Hữu Châu [2007]; Nguyễn Thiện Giáp (2008),...

- Trong tiếng Việt, để thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp, người ta sử dụng các phương tiện ngoài từ, tức là dùng hư từ và trật tự từ.

1.2.3. Vấn đề từ loại trong tiếng Việt

Chúng tôi áp dụng cách chú thích và phân loại theo *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại* của Đinh Văn Đức: “*Từ loại là những lớp từ có cùng bản chất ngữ pháp, được phân chia theo ý nghĩa, theo khả năng kết hợp với các từ ngữ khác trong ngữ lưu và thực hiện những chức năng ngữ pháp nhất định ở trong câu.*” [Đinh Văn Đức, 1986, tr.23]

Theo quan niệm của Đinh Văn Đức, hệ thống từ loại tiếng Việt có thể chia thành 3 loại lớn với các tiểu loại nhỏ là: 1) *Thực từ* gồm 5 loại: *Danh từ, động từ, số từ, tính từ và đại từ*; 2) *Hư từ* gồm 2 loại là *từ phụ* và *từ nối*; 3) *Tình thái từ* gồm 2 loại là *tiểu từ* và *trợ từ*. Áp dụng cách phân chia này, luận án sẽ tiến hành khảo sát vốn từ trong các giáo trình theo 9 tiểu loại trên.

1.2.4. Phương thức cấu tạo từ tiếng Việt

1) Từ đơn:

Đây là nhóm từ là từ được cấu tạo bởi chỉ một tiếng có nghĩa, do một hình vị tạo thành, hình vị này là hình vị có ý nghĩa từ vựng. Về cơ bản, từ đơn là từ có một âm tiết.

2) Từ phức:

Đây là lớp từ có cấu tạo gồm từ hai hình vị trở lên (hai âm tiết trở lên). Tùy theo quan hệ bình đẳng hay không bình đẳng giữa các từ tố này mà người ta có thể phân chia từ phức thành các loại khác nhau. Nếu từ phức được cấu tạo bằng phương thức ghép, ta có kết quả là *từ ghép*, nếu được cấu tạo bằng phương thức láy, ta có kết quả là *từ láy*.

1.3. Lý thuyết về thụ đắc ngôn ngữ thứ hai như một ngoại ngữ

1.3.1. Giới thiệu về học thuyết thụ đắc ngôn ngữ thứ hai

Học thuyết thụ đắc ngôn ngữ của S.Krashen được xây dựng trên cơ sở 5 loại giả thuyết là: 1. Giả thuyết *Thụ đắc trực tiếp/Học gián tiếp* (Acquisition/Learning); 2. Giả thuyết *Mô hình Kiểm soát (Monitor Model)*;

3. *Giả thuyết Trình tự tự nhiên (Natural Order)*; 4. *Giả thuyết Đầu vào (Input Hypothesis)* và 5. *Giả thuyết Bộ lọc cảm xúc (Affective Filter)*.

Một điểm quan trọng nhất trong phương pháp thụ đắc ngôn ngữ thứ hai của Krashen đó là nếu chúng ta muốn sử dụng ngôn ngữ thứ hai thành thạo như ngôn ngữ thứ nhất thì phải học ngôn ngữ thứ hai theo cùng một cách mà chúng ta đã dùng để học ngôn ngữ thứ nhất.

1.3.2. Vấn đề độ rộng và chiều sâu của từ trong thụ đắc ngôn ngữ thứ hai

a) Độ rộng của từ:

Bên cạnh các văn phạm ngữ pháp mà bất cứ đối tượng người học nào đều phải nắm được thì vốn từ của chúng ta càng rộng thì chúng ta càng dễ để phát triển và nâng cao các kỹ năng bắt buộc khi học ngoại ngữ.

Một nhiệm vụ quan trọng cần lưu ý khi nghiên cứu về phương diện độ rộng của từ đó là phải chú ý đến phương pháp và tần suất sử dụng vốn từ, đặc biệt là với các từ ngữ mục tiêu (thông dụng nhất). Trong đó có thể thấy rằng tỷ lệ từ ngữ được học được lặp lại càng cao thì khả năng ghi nhớ và sử dụng của người học càng lớn.

b) Vấn đề chiều sâu từ vựng trong thụ đắc ngôn ngữ thứ hai

Nghiên cứu về chiều sâu từ vựng, nói một cách đơn giản là nghiên cứu các vấn đề thuộc về phương diện ngữ nghĩa của từ như các hiện tượng *từ đa nghĩa*; *từ đồng âm (khác nghĩa)*; *sắc thái biểu cảm của từ*; *từ nghĩa đen (hiển ngôn)*; *từ nghĩa bóng (hàm ngôn)*,... Các bình diện liên quan đến chiều sâu từ vựng thường không đơn giản, do đó thông thường phải đến trình độ cao cấp thì người học mới đủ vốn từ cũng như khung kiến thức liên quan để có thể hiểu và vận dụng ở mức tương đối ngoại ngữ mình đang học. Đây cũng là điều mà các giáo trình ngôn ngữ cần lưu ý khi thiết kế và lựa chọn hệ thống vốn từ và chủ đề (chủ điểm) cho giáo trình của mình.

1.4. Giới thiệu về khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài

Ngày 01/09/2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã ban hành Thông tư 17/2015/TT-BGDĐT về việc “*Khung năng lực Tiếng Việt dùng cho người nước ngoài*” (KNLTV), KNLTV được phát triển trên cơ sở tham chiếu, ứng dụng *Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ* (CEFR). KNLTV được chia làm 3 cấp (Sơ cấp, Trung cấp, Cao cấp) và 6

bậc (từ Bậc 1 đến Bậc 6, tương thích với các bậc từ A1 đến C2 trong CEFR).

Theo quy định của Bộ Giáo dục Trung Quốc, sinh viên cần thời lượng tối thiểu là 640h để hoàn thành chương trình học của một bộ giáo trình tiếng Việt. Như vậy, đối chiếu với các thông tư và quy định của Bộ Giáo dục Việt Nam thì phạm vi khảo sát của đề tài sẽ tương thích với đối tượng người học thuộc trình độ sơ cấp A1-A2 (bậc 1 và 2) và trung cấp B1 (bậc 3).

Bên cạnh KNLTV, chúng tôi đã tham khảo thêm Thông tư 28/2018/TT-BGDĐT về việc *Ban hành chương trình tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài* (dưới đây gọi tắt là “*Chương trình*”) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26/11/2018 để có thêm những cơ sở tham chiếu cho việc xây dựng và đề xuất hệ thống chủ điểm trong các giáo trình tiếng Việt sau này. Đồng thời, chúng tôi cũng tham khảo *Bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế* (Dưới đây gọi tắt là *Bộ tiêu chuẩn*) của Nguyễn Đức Nghiệu - Nguyễn Chí Hoà khi triển khai đề tài.

1.5. Giới thiệu về giáo trình tiếng Việt sử dụng ở tỉnh Vân Nam

Theo thống kê, số lượng giáo trình tiếng Việt đã được xuất bản và được Bộ Giáo dục Trung Quốc cấp phép giảng dạy trong các đơn vị giáo dục chính quy ở Trung Quốc là không nhiều (cho đến nay chỉ có khoảng 11 bộ). Cụ thể, chúng tôi đã thực hiện phỏng vấn và thống kê được tình hình lựa chọn giáo trình tiếng Việt ở các đơn vị giáo dục tại Vân Nam

1.6. Tiểu kết chương 1

CHƯƠNG 2: KHẢO SÁT VỐN TỪ TRONG GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT SỬ DỤNG Ở TỈNH VÂN NAM

2.1. Tình hình chung về giảng dạy tiếng Việt ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc hiện nay

2.1.1. Khái quát về tỉnh Vân Nam

2.1.2. Khái quát về tình hình đào tạo và giảng dạy chuyên ngành tiếng Việt ở Vân Nam

Chuyên ngành tiếng Việt ở tỉnh Vân Nam đã sớm hình thành và có tốc độ phát triển tương đối nhanh chóng và kịp thời, đáp ứng được những nhu cầu về phát triển kinh tế, chính trị của tỉnh Vân Nam nói riêng và của toàn Trung Quốc nói chung. Theo thống kê đến hết niên học 2017 -

2018, toàn Trung Quốc có 22 trường đại học, cao đẳng chính quy thiết lập chuyên ngành tiếng Việt và tuyển sinh đều đặn hàng năm, đáng chú ý là chỉ tính riêng tỉnh Vân Nam thì đã có tới 10/22 đơn vị (~45,5% toàn quốc) đào tạo chuyên ngành tiếng Việt chính quy. Tuy theo tình hình và nhu cầu thực tế mà số lượng tuyển sinh mỗi năm có thể dao động từ 20 - 100 người. [Fang Li, 2020]

Không chỉ ở phương diện quy mô tuyển sinh mà đội ngũ cán bộ giảng dạy chuyên ngành tiếng Việt của tỉnh Vân Nam cũng rất được chú trọng và hoàn thiện cả về chất và lượng.

2.2. Kết quả khảo sát tình hình sử dụng vốn từ trong các giáo trình tiếng Việt ở Vân Nam

2.2.1. Kết quả khảo sát theo tình hình phân bổ vốn từ

- Kết quả khảo sát tình hình phân bổ vốn từ của Bộ 1 - Giáo trình tiếng Việt - Fu Cheng Jie; Li Guo (dưới đây gọi tắt là Bộ 1)**

Bộ giáo trình này gồm 4 tập, chỉ tập 1 được thiết kế gồm 2 phần là ngữ âm gồm 10 đơn vị bài học, không có từ mới và phần cấu trúc câu gồm 8 đơn vị bài học, 3 tập còn lại mỗi tập đều gồm 15 đơn vị bài học, tổng cộng số lượng vốn từ của cả 4 tập là 4446 từ ngữ.

Trên cơ sở kết quả khảo sát, thống kê số lượng vốn từ được phân bổ ở từng đơn vị bài học, có thể so sánh được tỷ lệ phân bổ vốn từ giữa các tập của Bộ 1 như bảng sau:

Bảng 2.3. So sánh tỷ lệ phân bổ vốn từ giữa các tập trong Bộ 1

Bộ 1	Số lượng từ ngữ	Tỷ lệ (%)
Tập 1	926	20.8%
Tập 2	1072	24.1%
Tập 3	1146	25.8%
Tập 4	1302	29.3%
Tổng	4446	100%

- Kết quả khảo sát tình hình phân bổ vốn từ của Bộ 2 - Giáo trình cơ sở tiếng Việt - Lu Shi Qing (Gọi tắt là Bộ 2)**

Bộ 2 cũng có 4 tập, tổng 4 tập giáo trình của Bộ 2, chúng tôi đã thống kê được 6185 từ ngữ. Tương tự, trên cơ sở kết quả khảo sát, thống kê số lượng vốn từ được phân bổ ở từng bài trong một tập, có thể so sánh được tỷ lệ phân bổ vốn từ giữa các tập của Bộ 2 như bảng sau:

Bảng 2.5. So sánh tỷ lệ phân bổ vốn từ giữa các tập trong Bộ 2

Bộ 2	Số lượng từ ngữ	Tỷ lệ (%)
Tập 1	1080	17%
Tập 2	1360	22%
Tập 3	1830	30%
Tập 4	1915	31%
Tổng	6185	100%

- Kết quả khảo sát Bộ 3 - Giáo trình “Tiếng Việt hiện đại” - Qín Sai Nan (Gọi tắt là Bộ 3)

Bộ 3 cũng gồm 4 tập tổng cộng có 3646 từ ngữ (từ mới). Ngoài tập 2 có 16 đơn vị bài học, ba tập còn lại mỗi tập đều gồm 17 đơn vị bài học.

Trên cơ sở đó, có thể so sánh tỷ lệ phân bổ vốn từ giữa các tập trong bộ 3 như bảng sau:

Bảng 2.7. So sánh tình hình phân bổ vốn từ giữa các tập trong Bộ 3

Bộ 3	Số lượng từ ngữ	Tỷ lệ (%)
Tập 1	515	14%
Tập 2	1366	38%
Tập 3	857	24%
Tập 4	904	25%
Tổng	3642	100%

Từ các kết quả khảo sát thu được ở trên, có thể đối chiếu tình hình phân bổ vốn từ giữa các bộ với nhau như bảng dưới đây:

Bảng 2.8. So sánh số lượng vốn từ được cung cấp ở ba bộ

Tập/Bộ	Bộ 1	Bộ 2	Bộ 3	Tổng
Tập 1	926	1080	515	2521
Tập 2	1072	1360	1366	3798
Tập 3	1146	1830	857	3833
Tập 4	1302	1915	904	4121
Tổng	4446	6185	3642	14273
Tỷ lệ (%)	31%	43%	26%	100%

2.2.2. Kết quả khảo sát theo phương diện “số lượng âm tiết” của từ

Khi so sánh số lượng âm tiết của từ trong phạm vi các tập của một bộ hay giữa các bộ với nhau, không khó để nhận thấy rằng các từ ngữ gồm 2 âm tiết chiếm tỷ lệ cao nhất (54.2%). Kết quả này chứng minh rằng các từ tiếng Việt có thể gồm 1 hoặc nhiều âm tiết, tuy nhiên xu hướng “song âm tiết hoá” vẫn là chủ đạo.

2.2.3. Kết quả khảo sát theo phương diện “cấu tạo của từ”

Kết quả khảo sát vốn từ theo tiêu chí “cấu tạo của từ” như dưới đây:

Bảng 2.11.1. Khảo sát vốn từ theo cấu tạo - Bộ 1

Từ ngữ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ
	Tập 1		Tập 2		Tập 3		Tập 4		(1)+(2)+(3)+(4)	
Từ đơn	468	50.5%	438	40.9%	433	37.8%	495	38%	1834	41.3%
Từ ghép	434	46.9%	598	55.8%	649	56.6%	693	53.2%	2374	53.4%
Từ lấy	24	2.6%	36	3.4%	64	5.6%	114	8.8%	238	5.4%
Tổng	926	100%	1072	100%	1146	100%	1302	100%	4446	100%

Bảng 2.11.2. Khảo sát vốn từ theo cấu tạo - Bộ 2

Từ ngữ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ
	Tập 1		Tập 2		Tập 3		Tập 4		(1)+(2)+(3)+(4)	
Từ đơn	511	47.3%	391	28.8%	481	26.3%	354	18.5%	1737	28.1%
Từ ghép	560	51.9%	938	69%	1313	71.7%	1525	79.6%	4336	70.1%
Từ lấy	9	0.8%	31	2.3%	36	2%	36	1.9%	112	1.8%
Tổng	1080	100%	1360	100%	1830	100%	1915	100%	6185	100%

Bảng 2.11.3. Khảo sát vốn từ theo cấu tạo - Bộ 3

Từ ngữ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ
	Tập 1		Tập 2		Tập 3		Tập 4		(1)+(2)+(3)+(4)	
Từ đơn	286	55.5%	421	30.8%	238	27.8%	220	24.3%	1165	32%
Từ ghép	223	43.3%	918	67.2%	564	65.8%	603	66.7%	2308	63.4%
Từ lấy	6	1.2%	27	2%	55	6.4%	81	9%	169	4.6%
Tổng	515	100%	1366	100%	857	100%	904	100%	3642	100%

Qua khảo sát, có thể tạm rút ra quy tắc cung cấp từ mới trong các giáo trình hiện nay đó là bắt đầu với từ đơn rồi mới đến các loại từ ghép và từ láy, về số lượng thì nên theo cấp độ tăng dần, bài sau nhiều hơn bài trước.

2.2.4. Kết quả khảo sát theo phương diện “nguồn gốc của từ”

Từ phân tích các kết quả từng bộ một, có thể tổng hợp và so sánh được tình hình sử dụng từ vựng trong ba bộ giáo trình theo phương diện “nguồn gốc của từ” như sau:

Bảng 2.15. So sánh đặc điểm vốn từ của ba bộ giáo trình theo phương diện nguồn gốc của từ

Từ ngữ	Bộ 1	Bộ 2	Bộ 3	Tổng	Tỷ lệ (%)
Hán - Việt	1513	2575	1316	5404	38%
Thuần Việt	2884	3397	2278	8559	60%
Nguồn khác	49	213	48	310	2%
Tổng	4446	6185	3642	14273	100%

2.2.5. Kết quả khảo sát theo phương diện “từ loại”

Kết quả khảo sát vốn từ theo 9 nhóm từ loại trong các bộ giáo trình tiếng Việt như sau:

Bảng 2.16. Khảo sát vốn từ theo phương diện từ loại - Bộ 1

Từ loại	Tập 1	Tập 2	Tập 3	Tập 4	Tổng	Tỷ lệ
Danh từ	444	451	527	551	1972	44.4%
Động từ	242	360	401	494	1497	33.7%
Tính từ	142	172	184	225	723	16.3%
Đại từ	21	17	2	2	42	0.9%
Số từ	16	4	0	1	21	0.5%
Từ phụ	29	36	14	23	102	2.3%
Từ nối	16	23	14	6	59	1.3%
Trợ từ	14	6	1	0	21	0.5%
Tiểu từ	2	3	3	1	9	0.2%
Tổng	926	1072	1146	1303	4446	100%

Bảng 2.17. Khảo sát vốn từ theo phương diện từ loại - Bộ 2

Từ loại	Tập 1	Tập 2	Tập 3	Tập 4	Tổng	Tỷ lệ
Danh từ	636	611	1197	1168	3612	58.4%
Động từ	272	492	433	596	1793	29%
Tính từ	92	146	158	122	518	8.4%
Đại từ	20	6	3	0	29	0.5%
Số từ	17	5	2	3	27	0.4%
Từ phụ	29	56	27	25	137	2.2%
Từ nối	12	25	5	1	43	0.7%
Trợ từ	1	10	4	0	15	0.2%
Tiểu từ	1	9	1	0	11	0.2%
Tổng	1080	1360	1830	1915	6185	100%

Bảng 2.18. Khảo sát vốn từ theo phương diện từ loại - Bộ 3

Từ loại	Tập 1	Tập 2	Tập 3	Tập 4	Tổng	Tỷ lệ
Danh từ	277	770	440	335	1822	50%
Động từ	92	362	265	356	1075	29.5%
Tính từ	64	131	140	202	537	14.7%
Đại từ	28	3	0	1	32	0.9%
Số từ	9	21	3	0	33	0.9%
Từ phụ	32	54	7	7	100	2.7%
Từ nối	2	17	2	3	24	0.7%
Trợ từ	4	8	0	0	12	0.3%
Tiểu từ	7	0	0	0	7	0.2%
Tổng	515	1366	857	904	3642	100%

Theo khảo sát trong cả ba bộ giáo trình, đặc biệt là ở Bộ 2, các tác giả đều khá chú trọng việc giảng dạy các hư từ và tính thái từ hay gặp nhất của tiếng Việt (mục *Ngữ pháp* của giáo trình), do đó việc những tình thái từ và hư từ này không xuất hiện trong bảng từ mới của bài học cũng là điều dễ hiểu và hợp lý, vì vậy dưới đây luận án sẽ không đi sâu vào vấn đề này do không phù hợp với nội dung luận án.

2.2.6. Kết quả khảo sát vốn từ theo phương diện “chủ điểm”

Từ góc độ là những người làm công tác giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ cho người bản xứ (Trung Quốc), chúng tôi rất ý thức được tầm quan trọng của việc xây dựng hệ thống chủ điểm để đưa vào giáo trình giảng dạy, kết hợp với một số lượng vốn từ được phân bổ hợp lý, phù hợp

với người học từ trình độ thấp đến cao. Do đó chúng tôi đã cố gắng phân loại và tiến hành khảo sát một cách toàn diện nhất tất cả các chủ điểm được các tác giả sử dụng trong giáo trình của mình.

Trên cơ sở hệ thống chủ đề chi tiết, cụ thể được Bộ Giáo dục Việt Nam quy định với từng bậc của *Chương trình tiếng Việt cho người Việt ở nước ngoài*, tổng số chủ điểm chúng tôi thống kê được từ 3 bộ giáo trình là 60 chủ điểm. Theo tiêu chuẩn của *Chương trình*, trung bình mỗi bậc học cần có tối thiểu 16 chủ điểm/bậc, như vậy để có thể đạt tới trình độ cơ bản (Bậc 1, bậc 2 và bậc 3), người học cần nắm được vốn từ của ít nhất 48 chủ điểm khác nhau. Bảng 2.19 cho thấy, tổng số chủ điểm của Bộ 1 ít hơn nhiều so với tiêu chuẩn tham chiếu (38/48 chủ điểm), còn lại số chủ điểm của Bộ 2 và Bộ 3 về cơ bản là phù hợp với tiêu chuẩn của KNLTV cũng như *Chương trình* (49/48 chủ điểm).

Với số lượng từ vựng và hệ thống chủ điểm được cung cấp, bình quân người học cần nắm được 117 từ/chủ điểm ở Bộ 1; 127 từ/chủ điểm ở Bộ 2 và 75 từ/chủ điểm ở Bộ 3. Có thể thấy, tuy số lượng vốn từ và chủ điểm của Bộ 1 ít hơn Bộ 2 rất nhiều nhưng số lượng vốn từ bình quân người học cần nắm cho mỗi chủ điểm lại khá gần với Bộ 2, còn Bộ 3 tuy có số chủ điểm bằng với số chủ điểm của Bộ 2, tuy nhiên lượng vốn từ cần nắm cho từng chủ đề lại thấp hơn rất nhiều.

Nhìn chung, kết quả khảo sát vốn từ theo phương diện “chủ điểm” trong các bộ giáo trình tiếng Việt ở Vân Nam hiện nay cho thấy ngoại trừ bộ 1 có số chủ điểm ít hơn nhiều so với tiêu chuẩn tham chiếu, còn lại về cơ bản, hệ thống chủ điểm và vốn từ cung cấp cho các chủ điểm trong ba bộ giáo trình được khảo sát là đã cơ bản đáp ứng được những yêu cầu theo *Bộ tiêu chuẩn, Chương trình và KNLTV* của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam.

2.2.7. Kết quả khảo sát vốn từ theo phạm vi sử dụng

Nếu khảo sát vốn từ theo phương diện phạm vi sử dụng thì so với từ vựng toàn dân (~96.9%), các từ ngữ là từ địa phương, thuật ngữ; từ nghề nghiệp,... chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, không đáng kể trong các giáo trình tiếng Việt hiện đang dùng ở tỉnh Vân Nam. Như vậy, về cơ bản các giáo trình đã đạt yêu cầu của KNLTV trong việc lựa chọn từ vựng để đưa vào giáo trình.

2.3. Tiểu kết chương 2

CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT VỀ VỐN TỪ TRONG GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT SỬ DỤNG Ở TỈNH VÂN NAM

3.1. Nhận xét trên cơ sở lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ

3.1.1. Những thuận lợi của sinh viên Trung Quốc trong quá trình thụ đắc vốn từ tiếng Việt

Những tương đồng về nhiều mặt trong các bình diện liên quan đến vốn từ của tiếng Trung và tiếng Việt là thuận lợi rất lớn cho sinh viên Trung Quốc có thể thụ đắc tự nhiên hoặc học tập gián tiếp. Do đó người học dù ở trình độ nào cũng đều có thể tương đối dễ dàng tiến hành đối chiếu, so sánh và nắm bắt được những quy luật và cách sử dụng các hiện tượng ngôn ngữ này. Lấy ví dụ như việc thụ đắc vốn từ theo góc độ nguồn gốc của từ, từ tiếng Việt có cả hình thức âm thanh và ý nghĩa được chứa trong âm thanh đó. Việc nắm được sự kết nối ý nghĩa và hình thức là vô vùng quan trọng đối với quá trình thụ đắc vốn từ. Đối với sinh viên Trung Quốc, gánh nặng học tập của việc tạo ra sự liên kết hình thức - ý nghĩa của từ sẽ nhẹ nhàng hơn với hơn 60% từ Hán - Việt trong hệ thống vốn từ của tiếng Việt. Ví dụ nếu người học gặp những từ ngữ sau trong giáo trình: *lãng phí* (*làngfèi*-浪费); *lãng mạn* (*làngmàn*-浪漫); *quy định* (*guīdìng*-规定); *bình an* (*píng'ān*-平安); *an khang* (*ānkāng*-安康); *đăng ký* (*dēngjì*-登记); *phát minh* (*fāmíng*-发明); *lao động* (*láodòng*-劳动); *vệ sinh* (*wèishēng*-卫生); *tham quan* (*cānguān*-参观); *cán bộ* (*gànbù*-干部); *quảng cáo* (*guǎnggào*-广告),... thì sẽ dễ dàng nắm bắt được ý nghĩa và cách sử dụng của chúng hơn.

Trong phạm vi đề tài, chúng tôi cho rằng dù dưới góc độ là người học hay người làm công tác giảng dạy thì nắm được những điểm tương đồng và thuận lợi này khi thụ đắc vốn từ tiếng Việt thì sẽ giúp họ có nhiều lựa chọn và gợi ý hơn trong việc lựa chọn và thiết kế các chủ điểm cùng vốn từ kèm theo để người học vừa có hứng thú lại vừa có thể nắm được ý nghĩa, cách dùng,... của bảng từ trong các đơn vị bài học một cách tự nhiên, nhanh chóng, hiệu quả.

3.1.2. Những khó khăn của sinh viên Trung Quốc trong quá trình thụ đắc vốn từ tiếng Việt

Nếu như những tương đồng nhiều mặt của từ tiếng Trung và tiếng Việt là điều kiện thuận lợi để người Trung Quốc có thể thụ đắc vốn từ tiếng

Việt một cách tự nhiên nhất theo cách họ thụ đắc tiếng mẹ đẻ thì những khác biệt của từ tiếng Trung và từ tiếng Việt cũng như những khác biệt về các đặc điểm văn hoá, xã hội, lịch sử,... lại là những trở ngại khiến cho hoạt động học tập và thụ đắc của sinh viên Trung Quốc không đạt được kết quả như mong muốn. Diễn hình có thể kể đến một số vấn đề thường gặp như sau:

Thứ nhất là những khó khăn khi thụ đắc vốn từ theo các phương diện khảo sát.

Thứ hai, xét từ lý luận về thụ đắc tự nhiên đã được giới thiệu ở chương 1 (xem sơ đồ 1.1. Quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai), chúng tôi đã chỉ ra trong quá trình học tập và giảng dạy ngôn ngữ thì khâu đầu vào là khó nhất và quan trọng nhất.

Thứ ba, những khó khăn do thiếu sự cân đối khi giảng dạy các kỹ năng liên quan đến thụ đắc vốn từ cho sinh viên và những bất cập chưa được giải quyết trong các giáo trình.

3.2. Nhận xét hệ thống vốn từ cung cấp trong giáo trình trên cơ sở tham chiếu các khung tiêu chí đánh giá năng lực tiếng Việt

3.2.1. Nhận xét từ phương diện phân bổ vốn từ

Xét theo tiêu chí phân bổ vốn từ, ưu điểm của các bộ giáo trình hiện tại là đều đã chú ý đến việc cung cấp một số lượng và tỷ lệ hợp lý cho từng đơn vị bài học trong một tập cũng như tổng số lượng vốn từ cần nắm sau khi hoàn thành từng bậc học. Tuy nhiên nếu xem xét kỹ thì có thể tạm thời kết luận việc cung cấp vốn từ theo tiêu chí số lượng cho từng đơn vị bài học ở cả ba bộ giáo trình hiện nay, trong tất cả các tập thì đều còn tồn tại hạn chế và chưa đạt yêu cầu của cả KNLTV lẫn lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ. Tình hình này có thể thấy nổi trội nhất là ở Bộ 2 - *Giáo trình Cơ sở tiếng Việt* của tác giả Lyu Shi Qing.

Ngoài những hạn chế riêng trong từng bộ giáo trình, kết quả khảo sát của luận án còn cho thấy sự chênh lệch khá lớn về vốn từ giữa các bộ giáo trình với nhau. Trong đó nổi bật lên là Bộ 2 của Lyu Shi Qing, chiếm tỷ lệ 43%, cao hơn rất nhiều so với Bộ 1 (31%) và Bộ 3 (26%). Điều này cho thấy sự thiếu đồng bộ và nhất quán trong các giáo trình tiếng Việt hiện nay ở Vân Nam bởi với cùng một thời gian đào tạo và khung chương trình như

nhau nhưng hiệu quả thụ đắc vốn từ sẽ khác nhau, phụ thuộc vào việc đơn vị giáo dục đó lựa chọn giáo trình nào để giảng dạy.

3.2.2. Nhận xét từ phương diện số lượng âm tiết của từ

Kết quả khảo sát và đối chiếu cho thấy, từ đơn âm tiết và song âm tiết, nhất là từ song âm tiết đều chiếm số lượng chủ đạo, ngay cả trong phạm vi các tập của một bộ hay giữa các bộ với nhau, các từ ngữ gồm 2 âm tiết đều chiếm tỷ lệ cao nhất (54.2%).

Bên cạnh đó, tỷ lệ từ đơn âm tiết trong các giáo trình tiếng Việt hiện nay so với tỷ lệ từ song âm tiết (chưa kể từ ba âm tiết trở lên) lần lượt là 41.3% ở Bộ 1, 28.3% ở Bộ 2 và 32% ở Bộ 3 mặc dù đã thấp hơn nhiều so với tỷ lệ từ song âm tiết, tuy nhiên nhìn chung vẫn là khá cao, chưa hợp lý, cần điều chỉnh trong khoảng 15% để đạt hiệu quả thụ đắc cao hơn.

3.2.3. Nhận xét theo phương diện cấu tạo của từ

Khi khảo sát riêng lẻ trong phạm vi từng tập trong một bộ thì thấy được tỷ lệ từ ghép luôn cao hơn tỷ lệ từ đơn và từ láy, cả 3 bộ giáo trình đều cho kết quả khảo sát khá tương đồng.

3.2.4. Nhận xét theo phương diện nguồn gốc của từ

Kết quả khảo sát cho thấy ưu điểm chung của các giáo trình là lượng từ thuần Việt và từ Hán - Việt chiếm tỷ lệ gần như tuyệt đối, tỷ lệ từ có nguồn khác (chủ yếu là gốc Ấn - Âu) chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, chỉ khoảng 2%.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy một số hạn chế nổi bật trong các giáo trình tiếng Việt hiện nay khi cung cấp vốn từ theo nguồn gốc. Sự chưa hợp lý trong kết cấu vốn từ của ba bộ giáo trình thể hiện rõ.

Một lần nữa, chúng tôi cũng muốn đặc biệt nhấn mạnh những tồn tại và hạn chế trong Bộ 2 theo phương diện nguồn gốc của từ. Như đã nói, vấn đề nổi bật cần phải xử lý và điều chỉnh ngay của Bộ 2 đó chính là lượng vốn từ cung cấp quá lớn, không hợp lý cả về độ rộng lẫn chiều sâu. Và tình hình về từ thuần Việt - từ Hán Việt trong bộ giáo trình này cũng không ngoại lệ.

3.2.5. Nhận xét theo phương diện từ loại của từ

Kết quả khảo sát cho thấy vốn từ được đưa vào các giáo trình tiếng Việt đang sử dụng ở Văn Nam hiện nay chủ yếu vẫn là các thực từ, trong đó chiếm tỷ lệ cao nhất lần lượt là *danh từ* (51.9%), *động từ* (30.6%) và

tính từ (12.5%), còn lại tỷ lệ nhỏ là các hư từ (*từ phụ, từ nối*) và *tình thái từ (trợ từ, tiểu từ)*. Cách phân bổ vốn từ theo từ loại như vậy về cơ bản là phù hợp với trình độ cơ sở. Ưu điểm của các giáo trình hiện tại là sử dụng số lượng từ loại rất phong phú, về cơ bản là đã bao quát hết được hệ thống từ loại phức tạp và đa dạng của tiếng Việt.

Bên cạnh đó thì cũng tồn tại một số hạn chế như sau:

1) *Các giáo trình chưa chú trọng việc cung cấp vốn từ theo từ loại;*
2) *Tỷ lệ giữa các từ loại quan trọng chưa cân đối so với tiêu chuẩn chung;*

3) *Tình trạng cung cấp vốn từ thiếu cân đối xét theo phương diện từ loại còn thể hiện qua tỷ lệ trùng lặp khá thấp giữa các loại từ ở các giáo trình.* Bộ 1 và Bộ 2 có tổng số từ trùng nhau là 858 từ, chiếm khoảng 8.1% tổng số từ vựng được cung cấp ở cả hai bộ giáo trình (10631 từ). Bộ 2 và Bộ 3 có tổng số từ trùng nhau là 1484 từ, chiếm khoảng 15.1% tổng số từ ngữ được cung cấp ở hai bộ giáo trình (9827 từ ngữ). Bộ 1 và Bộ 3 có tổng số từ trùng nhau là 861 từ, chiếm khoảng 10.6 % tổng số từ được cung cấp ở cả hai giáo trình (8088 từ).

Như vậy qua các bảng trên, có thể thấy tỷ lệ từ trùng nhau giữa Bộ 2 & Bộ 3 nhiều hơn ở Bộ 1 & Bộ 2 và Bộ 1 & Bộ 3 rất nhiều. Tuy nhiên số lượng và tỷ lệ từ ngữ trùng lặp của các bộ lại thấp hơn nhiều so với tổng số vốn từ được cung cấp trong từng bộ và trong toàn bộ kho ngữ liệu khảo sát. Điều này chứng tỏ rằng các giáo trình chưa đạt được sự thống nhất trong việc phân bổ và cung cấp vốn từ theo từ loại, lý do là vì các giáo trình chưa thống nhất được các chủ điểm phù hợp theo tiêu chí chung.

3.2.6. Nhận xét theo phương diện chủ điểm của các giáo trình

Bên cạnh những ưu điểm thì có thể nói, trong toàn bộ các phương diện được khảo sát của luận án. Cụ thể như sau:

1) Về mặt số lượng chủ điểm, Bộ 1 cần thực hiện việc bổ sung và điều chỉnh cần thiết do số lượng chủ điểm (38 chủ điểm) là quá thấp so với yêu cầu của bậc cơ sở.

2) Số lượng 60 chủ điểm thống kê được là không phù hợp, vượt quá khả năng thụ đắc của sinh viên. Chúng tôi thống kê được, có tới 17 chủ điểm là thuộc các bậc 4, 5 và 6. Bên cạnh việc xuất hiện nhiều chủ điểm chưa phù hợp với bậc học thì lại có một số chủ điểm khá cần thiết lại chưa

được cung cấp.

3.3. Kiến nghị về việc cung cấp vốn từ cho giáo trình tiếng Việt sử dụng ở tỉnh Vân Nam.

3.3.1. Tình gọn hệ thống vốn từ trong các giáo trình đang sử dụng ở Vân Nam hiện nay

Thứ nhất, chỉ nên cung cấp những từ vựng lõi trong bảng từ của mỗi bài học để đảm bảo hiệu quả thụ đắc cũng như chất lượng giảng dạy, cắt giảm các từ ngữ sản sinh không liên quan đến chủ điểm và nội dung bài học:

Thứ hai, cần cung cấp vốn từ theo từ loại cũng như cần chú thích những từ đặc biệt, chẳng hạn như những từ có nguồn gốc Hán-Việt, nguồn gốc Ấn-Âu hoặc những từ có cấu tạo đặc biệt như từ láy:

Thứ ba, việc cung cấp vốn từ trong giáo trình dù xét theo phương diện nào thì cũng cần phải đảm bảo một tỷ lệ hợp lý, theo tiêu chí ưu tiên các loại thực từ do đây là lớp từ dễ thụ đắc hơn với trình độ cơ sở.

3.3.2. Xây dựng hệ thống chủ điểm và vốn từ đi kèm hợp lý

Thứ nhất, bố trí lại hệ thống chủ điểm trong bộ giáo trình cho phù hợp. Cần bổ sung những chủ điểm còn thiếu và cắt giảm những chủ điểm không phù hợp với bậc cơ sở (A1-B1).

Nếu tham chiếu theo tiêu chuẩn thì với ba bậc học cơ sở A1-A2-B1, người học cần nắm được khoảng 48 chủ điểm, như vậy bình quân mỗi bậc học cần nắm được khoảng 16 chủ điểm. Do các bộ giáo trình được khảo sát đều gồm 4 tập, do đó chúng tôi đề xuất cần cung cấp và điều chỉnh số chủ điểm ở mỗi tập trong khoảng 10-12 chủ điểm, như vậy mới bảo đảm được cả về số lượng lẫn hiệu quả thụ đắc theo chủ điểm. Bên cạnh đó, các giáo trình hiện tại cần chú ý tinh gọn và cắt giảm các chủ đề không phù hợp (17 chủ đề thuộc các bậc 4, 5, 6).

Thứ hai, cần điều chỉnh nội dung chủ điểm và tần số xuất hiện hợp lý. Trên cơ sở tổng hợp và thống kê cũng như đối chiếu với tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục, chúng tôi xin đề xuất bảng hệ thống 48 chủ điểm trình độ cơ sở.

Thứ ba, bên cạnh việc lựa chọn chủ điểm, cần chú trọng xử lý các vấn đề liên quan đến dung lượng từ ngữ đi kèm. Cụ thể, nếu 3000-4000 từ là lượng từ vựng cơ bản người học cần nắm để đạt hiệu quả thụ đắc 80-90% ở bậc cơ sở này với 48 chủ điểm, như vậy bình quân mỗi chủ điểm (là một

đơn vị bài học) chỉ nên có khoảng 80-100 từ lỗi.

Cuối cùng, cần lưu ý lựa chọn vốn từ theo phạm vi sử dụng.

3.3.3. Kiến nghị xây dựng bảng từ thông dụng cho giáo trình tiếng Việt

Có thể tạm thời thống nhất được một điểm rằng để đạt được hiệu quả giao tiếp tốt, thì người học cần nắm tối thiểu 3000 - 4000 từ cơ bản (từ vựng lõi). Chúng tôi xin đề xuất bảng từ thông dụng gồm 2260 từ được lựa chọn theo tần suất từ cao xuống thấp của kho ngữ liệu luận án và 1740 từ được lựa chọn theo bảng 3000 từ thông dụng quy định trong *Bộ tiêu chí về khung năng lực tiếng Anh trình độ phổ thông cho người Trung Quốc*, tổng là 4000 từ [Nguồn: Bộ Giáo dục Trung Quốc, 2017]. (Chi tiết xem phụ lục 2)

3.4. Kiến nghị chung về việc biên soạn tài liệu giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài

Thứ nhất, về việc cung cấp vốn từ cho người học trong quá trình giảng dạy. Chúng tôi cho rằng mỗi một trường học ở Trung Quốc bên cạnh tham khảo các giáo trình chung này thì mỗi bộ môn tiếng Việt của từng trường cần xây dựng những bảng từ vựng phù hợp với chuyên ngành và định hướng của đơn vị.

Thứ hai, về mặt cơ sở lý luận áp dụng, việc biên soạn và lựa chọn tài liệu giảng dạy cần hạn chế tối đa các yếu tố mang tính “tự phát” như tự soạn từ mới, tự chuyển dịch, đặc biệt là tự chọn chủ đề cho các đơn vị bài học.

Thứ ba, về phương pháp tư duy khi biên soạn giáo trình, chúng tôi nhận thấy được sự cần thiết phải đổi mới tư duy biên soạn giáo trình dạy tiếng Việt hiện nay một cách toàn diện, ở tất cả các mặt các khâu.

3.5. Tiểu kết chương 3

KẾT LUẬN

Với tầm quan trọng của vốn từ trong hoạt động thụ đắc ngôn ngữ, luận án đã thống kê và lựa chọn được kho ngữ liệu gồm 14273 từ ngữ từ ba bộ giáo trình tiếng Việt cấp cơ sở đang sử dụng và lưu hành ở Vân Nam. Trên cơ sở vận dụng lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ thứ hai của Krashen, chúng tôi đã khảo sát kho ngữ liệu này theo nhiều tiêu chí cả về phương diện độ

rộng lẫn chiều sâu của vốn từ, mục đích nhằm thấy được tầm quan trọng của việc lựa chọn và cung cấp vốn từ hợp lý trong giáo trình.

Những kết quả nghiên cứu cụ thể, có tính ứng dụng và thực tiễn nhất định mà luận án đã thực hiện được sau khi triển khai đề tài như sau:

Một là, các khung lý thuyết của luận án là cơ sở vững chắc để triển khai các công việc khảo sát, thống kê, mô tả và phân tích, bao gồm: 1. Lý thuyết về từ và vốn từ tiếng Việt, nhấn mạnh và đưa quan điểm rõ ràng trong việc lựa chọn các tiêu chí để phân loại cũng như các thuật ngữ, khái niệm được sử dụng trong luận án, ví dụ các khái niệm về *từ lỗi - từ sản sinh; từ thuần Việt - từ Hán Việt - từ mượn,...*; 2. Lý thuyết về thụ đắc ngôn ngữ, cụ thể là mô hình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai của Krashen cũng như các vấn đề về độ rộng và chiều sâu của từ để tạo cơ sở cho việc đưa ra những phân tích và nhận định về thực trạng sinh viên Trung Quốc học tập và thụ đắc vốn từ tiếng Việt trong thời gian qua cũng như nhằm chỉ ra các nguyên nhân cơ bản khiến cho hoạt động thụ đắc vốn từ chưa thu được hiệu quả; 3. Các khung năng lực, bộ tiêu chí, chương trình,... của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam có liên quan để làm cơ sở tham chiếu và tiêu chuẩn cho việc đánh giá các ưu, nhược điểm trong các giáo trình tiếng Việt ở Vân Nam cũng như nhằm tiến tới việc xây dựng được bảng từ thông dụng 4000 từ đề xuất kèm với 48 chủ điểm cụ thể phù hợp với đối tượng phi bản ngữ, trình độ A1-B1. Các khung lý thuyết quan trọng này đã cho phép chúng tôi triển khai được các luận điểm quan trọng của đề tài, chẳng hạn lý thuyết thụ đắc cho phép chúng tôi kết luận được việc cung cấp vốn từ của Bộ 2 (Lyu Shi Qing) là chưa hợp lý, cả về phương diện độ rộng (số lượng vốn từ hơn 6000 từ là quá lớn so với khả năng thụ đắc vốn từ của sinh viên trình độ cơ sở) lẫn chiều sâu (cung cấp, phân loại nhiều từ sản sinh, từ Hán-Việt không liên quan tới nội dung bài học gây quá tải cho sinh viên),...

Hai là, các khung lý thuyết liên quan đến từ và vốn từ tiếng Việt đã cho phép chúng tôi tiến hành khảo sát toàn diện và khoa học hệ thống vốn từ trong các giáo trình đang sử dụng tại Vân Nam hiện nay theo các tiêu chí cả về độ rộng lẫn chiều sâu vốn từ, bao gồm 7 phương diện là: *tình hình phân bổ vốn từ; số lượng âm tiết của từ; cấu tạo của từ; nguồn gốc của từ; từ loại; chủ điểm; phạm vi sử dụng,...* Chúng tôi đã rút ra được

nhiều kết quả quan trọng sau khảo sát, trong đó về tổng thể, có thể kết luận được rằng vốn từ vựng cung cấp trong các giáo trình mặc dù ở cùng cấp học nhưng lại có sự khác biệt và chênh lệch trên nhiều phương diện. Diễn hình có thể kể đến như số lượng vốn từ phân bổ trong từng tập của một bộ và giữa các bộ đều chưa đạt được sự thống nhất (Bộ 2 chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với Bộ 1 và Bộ 3). Một hạn chế nổi bật theo tiêu chí phân bổ vốn từ đó là số lượng từ thuần Việt khá lớn (cao gần gấp 2 lần so với từ Hán - Việt), như vậy là không phù hợp với đặc điểm từ tiếng Việt theo phương diện nguồn gốc; hoặc xét theo phương diện từ loại, các giáo trình đều có sự phân bổ chưa hợp lý giữa các loại thực từ và hư từ, đặc biệt là thực từ, theo đó số lượng tính từ ít hơn nhiều so với số lượng động từ và danh từ, trong khi đó tỷ lệ thích hợp của số lượng tính từ trong giáo trình nên ở khoảng 20-22% so với tỷ lệ danh từ (khoảng 40-45%) và động từ (khoảng 22-25%).

Ba là, việc xây dựng khung lý thuyết cho luận án cũng như khảo sát, thống kê, mô tả toàn diện các bình diện liên quan đến hệ thống vốn từ trong các giáo trình tiếng Việt như vậy đã tạo cơ sở cho phép chúng tôi giải thích cho những nguyên nhân, hạn chế và tồn tại trong các giáo trình hiện nay cũng như khẳng định sự cần thiết phải xây dựng một bảng từ thông dụng với số lượng và chủ điểm phù hợp.

Tất nhiên chúng tôi cũng hiểu rằng, với điều kiện biên soạn giáo trình đương thời (các bộ giáo trình đều đã xuất bản từ nhiều năm trước), cũng như những hạn chế khách quan về đội ngũ giảng viên cũng như người nghiên cứu ngôn ngữ tiếng Việt ở Trung Quốc (số lượng giảng viên thâm niên và nhà nghiên cứu chuyên sâu về tiếng Việt ở Vân Nam rất ít, thậm chí tính đến thời điểm thực hiện đề tài, toàn tỉnh chưa có chức danh Giáo sư), do đó những nhược điểm và hạn chế trong các giáo trình là điều không thể tránh khỏi. Từ góc độ một “hậu bối” có nhiều điều kiện nghiên cứu hơn các “tiền bối” đi trước, chúng tôi đã cố gắng khảo sát, thống kê một cách đầy đủ nhất tất cả các phương diện có thể liên quan đến lĩnh vực *thụ đắc từ vựng* để từ đó tổng kết được những thuận lợi/bất lợi khi người Trung Quốc học tiếng Việt cũng như tổng kết được những ưu điểm/nhược điểm của các giáo trình tiếng Việt trong phạm vi khảo sát nói riêng và phần nào giới thiệu tình hình chung của toàn bộ hệ thống giáo trình tiếng

Việt đang lưu hành và sử dụng trên toàn Trung Quốc. Mục đích của chúng tôi là thông qua việc phân tích ưu/nhược điểm, và chủ yếu tập trung vào hạn chế, tồn tại, chúng tôi có thể đưa ra những kiến nghị, đề xuất góp phần khắc phục tình trạng thiếu thống nhất trong việc cung cấp vốn từ vựng cho người học, cũng như nhằm đáp ứng được những quy định của *Khung năng lực tiếng Việt* cho người nước ngoài. Ví dụ như chúng tôi thống kê tỷ lệ trùng lặp từ vựng giữa các bộ để cho thấy rằng, với tỷ lệ trùng lặp chỉ chiếm 8%-16% là quá thấp so với yêu cầu; hoặc tỷ lệ từ có tần suất xuất hiện 1 lần chiếm tới 80% trong kho ngữ liệu khảo sát là tỷ lệ quá cao,... cho thấy các giáo trình sau này cần có sự thống nhất, đồng bộ, hệ thống và khoa học hơn, với tỷ lệ phân bổ hợp lý.

Đặc biệt, với một khung lý thuyết được lựa chọn tương đối chính xác và khoa học cũng như các kết quả khảo sát phong phú, luận án đã hoàn thành được nhiệm vụ xây dựng bảng từ (4000 từ) thông dụng cho người học ở trình độ cơ sở và kèm theo đó là bảng chủ điểm (48 chủ điểm) cho ba bậc học chi tiết, cụ thể, theo cấp độ từ dễ đến khó. Đây cũng là một trong những mục tiêu chính của chúng tôi khi lựa chọn và triển khai đề tài này với mong muốn có thể cung cấp cho người học và cả người nghiên cứu sau này một cơ sở tham khảo chính xác tới đa cả về “chất” lẫn “lượng”, hạn chế và khắc phục tình trạng thiếu thống nhất do không có tiêu chuẩn chung trong các giáo trình hiện tại, nâng cao chất lượng học tập và giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ thứ hai ở Trung Quốc.

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Lưu Đình , “*Suy nghĩ về việc giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài từ góc độ thụ đắc ngôn ngữ thứ hai*”, tạp chí Khoa học ngoại ngữ, số 49 năm 2016[tr. 44-53].
2. Lưu Đình, “*Thực trạng giảng dạy tiếng Việt ở tỉnh Vân Nam Trung Quốc*”, tạp chí Ngôn ngữ, số 6 năm 2019 [tr.48-59].